CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100776445
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-28 08:31:24

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP ( BÁO CÁO CÔNG TY MẸ )

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **4.344.969.301.516** | **3.278.489.464.608** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **18.004.792.898** | **14.254.780.280** |
| 1. Tiền | 111 | | 15.699.212.898 | 11.529.255.218 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.305.580.000 | 2.725.525.062 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **114.595.425.289** | **128.289.569.819** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 114.595.425.289 | 128.289.569.819 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.808.500.087.926** | **2.866.955.849.177** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 3.073.009.655.056 | 2.211.117.139.529 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 396.795.487.081 | 413.900.729.381 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 172.150.000.000 | 42.760.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 177.485.633.896 | 205.361.021.638 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (11.127.346.664) | (6.377.346.664) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 186.658.557 | 194.305.293 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **387.705.564.654** | **258.310.136.492** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 387.767.652.921 | 258.372.224.759 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (62.088.267) | (62.088.267) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **16.163.430.749** | **10.679.128.840** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 11.779.469.592 | 9.892.937.957 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 4.355.137.712 | 750.911.852 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 28.823.445 | 35.279.031 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.034.513.081.777** | **1.991.380.284.336** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **974.411.847** | **2.581.875.264** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 974.411.847 | 2.581.875.264 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **322.850.123.175** | **357.168.727.880** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 281.547.688.431 | 306.256.366.791 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *490.834.523.415* | *496.084.663.511* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(209.286.834.984)* | *(189.828.296.720)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 29.401.085.099 | 38.205.754.211 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *44.412.024.937* | *66.867.547.239* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(15.010.939.838)* | *(28.661.793.028)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 11.901.349.645 | 12.706.606.878 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *24.404.889.780* | *24.581.969.780* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(12.503.540.135)* | *(11.875.362.902)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| | Nguyên giá | 231 | V.13 | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **535.128.062.912** | **463.397.576.779** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.14 | 535.128.062.912 | 463.397.576.779 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.171.183.082.723** | **1.154.777.802.104** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 1.006.009.576.969 | 1.005.680.576.969 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 175.759.031.850 | 175.759.031.850 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 34.115.778.616 | 34.115.778.616 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (56.201.304.712) | (65.313.585.331) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | 11.500.000.000 | 4.536.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **4.377.401.120** | **13.454.302.309** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 4.377.401.120 | 13.454.302.309 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **6.379.482.383.293** | **5.269.869.748.944** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **4.676.047.605.904** | **3.624.501.493.579** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3.925.507.857.192** | **2.894.046.503.162** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15a | 1.328.983.118.651 | 343.387.783.734 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 231.106.709.370 | 161.582.966.354 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 21.552.567.053 | 30.215.465.835 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.809.768.775 | 10.448.319.816 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 5.914.411.383 | 4.820.346.504 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 213.046.165.975 | 412.228.523.656 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 2.113.094.846.261 | 1.929.849.274.039 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 269.724 | 1.513.823.224 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **750.539.748.712** | **730.454.990.417** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.15b | 69.279.101.600 | 166.269.843.838 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 301.583.000.000 | 241.583.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | 379.677.647.112 | 322.602.146.579 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.703.434.777.389** | **1.645.368.255.365** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **1.703.434.777.389** | **1.645.368.255.365** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.621.764.490.000 | 1.621.764.490.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.621.764.490.000* | *1.621.764.490.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (47.906.902.648) | (47.906.902.648) |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (4.186.322.972) | (4.186.322.972) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 31.593.162.672 | 31.593.162.672 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 102.170.350.337 | 44.103.828.313 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *43.701.551.544* | *26.084.429.073* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *58.468.798.793* | *18.019.399.240* |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **6.379.482.383.293** | **5.269.869.748.944** |

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Nguyễn Mạnh Quân | Trương Văn Tiến | Lê Vĩnh Sơn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP ( KẾT QUẢ CÔNG TY MẸ )

**Cho Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm nay | <br>Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.392.701.577.077 | 1.755.326.495.241 | 6.504.750.963.410 | 6.249.882.487.689 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 22.575.083.278 | 23.930.834.687 | 89.513.972.253 | 79.973.342.756 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.370.126.493.799 | 1.731.395.660.554 | 6.415.236.991.157 | 6.169.909.144.933 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 2.265.580.488.152 | 1.619.552.008.895 | 6.053.364.006.997 | 5.793.474.911.471 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 104.546.005.647 | 111.843.651.659 | 361.872.984.160 | 376.434.233.462 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 10.685.448.055 | 31.406.609.194 | 85.910.195.718 | 131.607.681.485 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 11.247.755.317 | 62.997.725.537 | 163.897.001.678 | 244.087.550.677 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 48.126.589.320 | 51.010.306.365 | 170.375.342.876 | 221.970.645.681 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 38.524.687.760 | 38.912.509.641 | 142.801.550.322 | 135.926.320.532 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 30.595.038.923 | 23.331.549.234 | 105.341.952.592 | 97.623.108.775 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 34.863.971.702 | 18.008.476.441 | 35.742.675.286 | 30.404.934.963 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 96.438.500 | 83.533.193 | 55.081.225.595 | 886.349.814 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 2.452.061.014 | 714.517.863 | 8.445.633.680 | 4.239.419.462 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.355.622.514) | (630.984.670) | 46.635.591.915 | (3.353.069.648) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 32.508.349.188 | 17.377.491.771 | 82.378.267.201 | 27.051.865.315 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.16 | 12.983.876.752 | 9.032.466.075 | 23.909.468.408 | 9.032.466.075 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **19.524.472.436** | **8.345.025.696** | **58.468.798.793** | **18.019.399.240** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10** | - | - | - | - |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10** | - | - | - | - |

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Nguyễn Mạnh Quân | Trương Văn Tiến | Lê Vĩnh Sơn |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP ( BÁO CÁO CÔNG TY MẸ )

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***82.378.267.201*** | ***27.051.865.315*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 35.501.863.959 | 37.724.127.283 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (9.112.280.619) | 18.156.974.739 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.591.304.924) | (1.662.158.646) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (137.394.313.805) | (129.726.619.174) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 170.375.342.876 | 221.970.645.681 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 304.500.000 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***138.157.574.688*** | ***173.819.335.198*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (627.598.505.218) | 52.444.257.890 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (129.395.428.162) | 143.972.406.329 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 805.770.913.404 | (9.763.089.918) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.190.369.554 | 18.238.748.944 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (167.647.790.648) | (234.416.990.376) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.16 | (19.958.057.731) | (671.183.951) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.513.553.500) | (2.627.019.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***5.005.522.387*** | ***140.996.464.616*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (283.254.141.672) | (215.357.376.371) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 131.604.578.045 | 336.363.633 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (238.853.886.082) | (151.207.900.687) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 116.194.030.612 | 111.460.001.040 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (329.000.000) | (52.577.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 33.098.091.008 | 253.587.033.484 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(241.540.328.089)*** | ***(53.758.878.901)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5.268.346.782.637 | 4.599.308.756.923 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (5.013.591.591.783) | (4.768.308.545.168) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (14.434.118.099) | (16.963.061.516) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***240.321.072.755*** | ***(185.962.849.761)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **3.786.267.053** | **(98.725.264.046)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **14.254.780.280** | **112.993.919.057** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (36.254.435) | (13.874.731) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **18.004.792.898** | **14.254.780.280** |

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Nguyễn Mạnh Quân | Trương Văn Tiến | Lê Vĩnh Sơn |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ)

**Cho Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa,...;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời,...
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty

*Các công ty con*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà | Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh thương mại | 51% | 54,26% | 51% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà | Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | Sản xuất bình Thái Dương năng | 50,38% | 50,38% | 50,38% |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp | 85% | 85% | 85% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Kinh doanh thương mại | 100% | 100% | 100% |
| Son Ha Myanmar International Limited | No. 33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp | 52,51% | 52,51% | 52,51% |
| Công ty Cổ phầnTổng công ty Toàn Mỹ | Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng | 74,34% | 74,34% | 74,34% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền | Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | Sản xuất, dịch vụ | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Sản xuất nước thương mại | 60% | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Sơn Hà Free Solar | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Sản xuất điện | 90% | 90% | 90% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Sơn Hà | Lô CN07.2-CN08, Khu công nghiệp đô thị Thuận Thành II, Xã Mão Điền, Thị xã Thuận Thành, Bắc Ninh | Dịch vụ vận tải | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ nước và môi trường Sơn Hà GM Việt Nam | Số 2 phố Thanh Lâm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Nghiên cứu phát triển công nghệ lĩnh vực môi trường | 51% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Vận Hành và Kinh Doanh nước sạch Sơn Hà | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Khai thác và xử lý nước | 100% | 100% | 100% |

***Các công ty liên doanh, liên kết***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn | Cung cấp, phân phối nước sạch | 20,10% | 20,10% | 20,10% |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam | Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Thị Trấn | Kinh doanh đồ dùng gia dụng khác | 30% | 100% | 100% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà | Số 2 phố Thanh Lâm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản | 30% | 33,71% | 33,71% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai | Tầng 13 Tòa Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. | 30% | 30% | 30% |
| Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange | Tầng 13 Tòa Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa | 30% | 40,58% | 40,58% |

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Hải Dương | Thôn Cẩm Khê, phường Tứ Minh, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| Chi nhánh Hải Dương 2 | Khu dân cư Ninh Chấp 7, P,Nguyễn Thái Học, TP Chí Linh, Hải Dương. |
| Chi nhánh Phú Thọ | Khu 7, xã Hy Cương, TP Việt Trì, Phú Thọ |
| Chi nhánh Ninh Bình | Phố An Hòa, Phường Ninh Phong, Thành Phố Ninh Bình,Tỉnh Ninh Bình |
| Chi nhánh Ninh Bình 2 | Thôn Thượng Đồng, Xã Văn Phong, H. Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình |
| Chi nhánh Đông Anh | Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Hà Nam | SN 81, Đường Lê Hoàn, Tổ 6, P.Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam |
| Chi nhánh Xuân Mai | Thôn Xuân Thủy, xã Thủy Xuân Tiên, H.Chương Mỹ, Hà Nội |
| Chi nhánh Sóc Sơn | Thôn Phù Mã, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Thái Nguyên | Xóm 8, xã Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên |
| Chi nhánh Thái Nguyên 2 | Tổ 3 – Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. |
| Chi nhánh Tuyên Quang | Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang |
| Chi nhánh Sơn Tây | Quốc Lộ 21, Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, TX Sơn Tây, Hà Nội |
| Chi nhánh Cẩm Phả | Số nhà 636 đường Hoàng Quốc Việt, phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| Chi nhánh Yên Bái | Tổ 2 - TT. Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái |
| Chi nhánh Vĩnh Phúc | Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư, Khu Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam |
| Chi nhánh Sơn La | (Cạnh cổng nhà máy xi măng Chiềng Sinh), Đường Lê Duẩn, Tổ 4, P.Chiềng Sinh, TP Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh Sơn La 2 | Km181, Quốc lộ 6, số nhà 18, Tiểu khu Tiền Tiến, TT Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Hòa Bình | Tổ 2, Phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam |
| Chi nhánh Bắc Giang | Thôn Chàng, Xã Việt Tiến, Thị Xã Việt Yên, Bắc Giang |
| Chi nhánh Bắc Giang 2 | Tổ dân phố già Khê , Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam |
| Chi nhánh Bắc Giang 3 | Thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam |
| Chi nhánh Bắc Giang 4 | Km 8 Đường 293, Thị trấn Tân An , Huyện Yên Dũng , Tỉnh Bắc Giang |
| Chi nhánh Thái Bình | Nhà ông Đặng Văn Thơm, Thôn Lê Lợi 1, Xã Xuân Quang Động, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam |
| Chi nhánh Thái Bình 2 | Nhà ông Nguyễn Văn Long, Xóm 7, thôn Trình Trung, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam. |
| Chi nhánh Bắc Ninh | Km2, đường Trần Hưng Đạo (thuê của HTX dịch vụ TH P. Đại Phúc), Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh. |
| Chi nhánh Cao Bằng | Tổ 11 Thâm Hoắng I, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng |
| Chi nhánh Quốc Oai | Bên cạnh cây xăng, Cửa Sâu, thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Lạng Sơn | Thôn Khòn Pát , Xã Mai Pha, Thành Phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn |
| Chi nhánh Nam Định | Lô 28 đường N2, cụm công nghiệp An Xá, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam |
| Chi nhánh Nam Định 2 | Xóm Phượng Tường 2, xã Việt Hùng, Huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định |
| Chi nhánh Hưng Yên | Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Hưng Yên 2 | Thôn Lực Điền- Xã Minh Châu- Huyện Yên Mỹ- Tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Lào Cai | Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu Khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| Chi nhánh Hà Nam 02 | Xóm 3, xã Tràng An,Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam |
| Chi nhánh Lai Châu | Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu |
| Chi nhánh Quảng Ninh 2 | SN731, Tổ 1 Khu , P. Hà Khẩu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh |
| Chi nhánh Quảng Ninh 3 | Khu Quy Hoạch Trại Tinh, P.Đông Mai, TX Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh. |
| Chi nhánh Phú Thọ 2 | Khu 7, xã Hương Nộn, H.Tam Nông, Phú Thọ |
| Chi nhánh Điện Biên | Đội 7a, Xã Pom Lót, Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên |
| Chi nhánh Vĩnh Phúc 2 | Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư, Khu Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. |
| Chi nhánh Hà Giang | Tổ 8, TT Việt Quang, Bắc Quang, Hà Giang |
| Chi nhánh Bắc Kạn | Tổ 193, P.Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn |
| Chi nhánh Thường Tín | Quốc lộ 1A, Thôn Đinh Xá, Xã Văn Tự, Huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Lô số A-212, A-214 Phạm Hùng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Hà Tĩnh 1 | Quốc Lộ 1A, xóm Tân Phú, xã Thạch Trung, TP.Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh |
| Chi nhánh Hà Tĩnh 2 | (Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết), Thôn Xuân Thọ, Xã Kỳ Tân, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh |
| Chi nhánh quản lý vận hành và kinh doanh nước sạch Sơn Hà | Tầng 13, Tòa Capital Place, số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết thúc Quý IV kỳ kế toán năm 2024, Công ty có 473 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 477 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh

thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản***

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí quảng cáo, thuê nhà***

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,

lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất là 47 năm tại Phùng và tại Sơn Tây là 20 năm.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 20 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

## 15. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cổ phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ sau.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.087.180.877 | 3.301.856.751 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.218.882.519 | 8.227.398.467 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.305.580.000 | 2.725.525.062 |
| Tiền đang chuyển | 393.149.502 | - |
| **Cộng** | **18.004.792.898** | **14.254.780.280** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Ngắn hạn*** | ***114.595.425.289*** | ***128.289.569.819*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 114.595.425.289 | 128.289.569.819 |
| ***Dài hạn*** | ***11.500.000.000*** | ***4.536.000.000*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 11.500.000.000 | 4.536.000.000 |
| **Cộng** | **126.095.425.289** | **132.825.569.819** |

### *2b. Đầu tư tài chính dài hạn khác*

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***1.006.009.576.969*** | ***(24.289.057.311)*** | ***1.005.680.576.969*** | ***(33.558.944.202)*** |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (i) | 440.000.000.000 | - | 440.000.000.000 | (9.382.919.216) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà (ii) | 2.550.000.000 | (2.550.000.000) | 2.550.000.000 | (2.550.000.000) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà (iii) | 23.215.500.000 | - | 23.215.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà (iv) | 8.500.000.000 | - | 8.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc (v) | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) |
| Son Ha Myanmar International Limited (vi) | 19.159.020.000 | - | 19.159.020.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ (vii) | 444.182.072.000 | - | 444.182.072.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền (viii) | 5.000.000.000 | (66.573.764) | 5.000.000.000 | (63.301.077) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà (ix) | 13.200.000.000 | (314.950.210) | 13.200.000.000 | (310.717.849) |
| Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar (x) | 13.500.000.000 | (10.649.432.693) | 13.500.000.000 | (10.611.730.070) |
| Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Nước và Môi Trường Sơn Hà GM Việt Nam(xi) | 3.366.000.000 | (708.100.644) | 3.037.000.000 | (640.275.990) |
| Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà(xii) | 23.336.984.969 | - | 23.336.984.969 | - |
| ***Đầu tư vào công ty liên kết*** | ***175.759.031.850*** | ***(506.468.785)*** | ***175.759.031.850*** | ***(348.862.513)*** |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn (xiii) | 12.259.031.850 | - | 12.259.031.850 | - |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam(xiv) | 13.500.000.000 | - | 13.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Sơn Hà(xv) | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai(xvi) | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange(xvii) | 45.000.000.000 | (506.468.785) | 45.000.000.000 | (348.862.513) |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***34.115.778.616*** | ***(31.405.778.616)*** | ***34.115.778.616*** | ***(31.405.778.616)*** |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Bất động sản Havico | 2.710.000.000 | - | 2.710.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà (xviii) | 31.405.778.616 | (31.405.778.616) | 31.405.778.616 | (31.405.778.616) |
| **Cộng** | **1.215.884.387.435** | **(56.201.304.712)** | **1.215.555.387.435** | **(65.313.585.331)** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106980045, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 24 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam là 470.000.000.000 VND (trong đó vốn bằng tiền, tài sản là 408.692.489.177 VND và bằng lợi nhuận để lại là 30.000.000.000 VND và bằng bù trừ công nợ là 31.307.510.823 VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107776684 ngày 24 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà là 5.000.000.000 VND, tương đương với 500.000 cổ phiếu. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà 255.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101809894 thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà là 115.025.160.000 VND sau khi tiến hành tăng vốn bằng việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà 5.794.588 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 50.38% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107833170 ngày 08 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà là 10.000.000.000 VND, đương đương 1.000.000 cổ phiếu. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07b/2022/NQ-HĐQT/SH ngày 15 tháng 3 năm 2022, Công ty quyết định tăng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà bằng việc mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu. Công ty nhận chuyển nhượng 160.000 cổ phiếu, tương đương 16% vốn điều lệ để sở hữu 85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107863062 thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc 10.000.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201600119 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh lần thứ hai vào ngày 19 tháng 3 năm 2018, Công ty đầu tư 840.000 USD vào Son Ha Myanmar International Limited, tương đương 52,51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700321798 thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ là 576.580.000.000 VND, tương ứng với 57.658.000 cổ phiếu. Công ty đầu tư vào Công ty

Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ 57.658.000 cổ phiếu, tương đương 74,34% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901891940 ngày 30 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền 5.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108894955 ngày 09 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà là 22.000.000.000 VND. Công ty đầu tư 1.320.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà, chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109231781 thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar là 15.000.000.000 VND. Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar 13.500.000.000 VND, trong đó 1.002.456.614 VND bằng tiền và 12.497.543.386 VND bằng hàng hóa, chiếm tỷ lệ 90% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty và các cổ đông sáng lập còn lại đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(xi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0110130731 đăng ký lần đầu ngày 27/09/2022 của Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ nước và môi trường Sơn Hà GM Việt Nam với vốn điều lệ 6.600.000.000 VND. Ngành nghề kinh doanh chính: Nghiên cứu phát triển công nghệ trong lĩnh vực môi trường, sản xuất và buôn bán thiết bị, công nghệ lĩnh vực môi trường, gia công chế tác cơ khí. Công ty cam kết đầu tư 3.366.000.000 VND tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(xii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107600722 thay đổi lần thứ 04 ngày 07 tháng 10 năm 2021, vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà là 23.336.984.969 VND (trong đó vốn bằng tiền là 11.500.000.000 VND bằng bù trừ, bàn giao công nợ là 11.836.984.969 VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(xiii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty nắm giữ 1.009.602 cổ phiếu, tương đương 20,10% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn.

(xiv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108916045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2019, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam 13.500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(xv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109630257 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2021, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Sơn Hà 45.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(xvi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109639845 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2021, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai 60.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(xvii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109639845 đăng ký lần thứ 2 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange 45.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

(xviii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV.2024 của năm tài chính, Công ty nắm giữ 1.287.647 cổ phiếu, tương đương 8,58% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Công ty công ty con, công ty liên kết mới thành lập đang trong giai đoạn chuẩn bị công tác ban đầu để đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các công ty khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **65.313.585.331** | **47.156.610.592** |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 270.638.597 | 18.997.124.896 |
| Hoàn nhập dự phòng | (9.382.919.216) | (840.150.157) |
| **Số cuối kỳ** | **56.201.304.712** | **65.313.585.331** |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | **140.840.185.094** | **125.060.369.999** |
| Công ty Cổ phần phát triển Năng lượng Sơn Hà | 718.929.178 | - |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | - | 6.053.460.244 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà | 3.700.322.913 | |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 2.839.375.204 | 3.652.520.804 |
| Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar | 7.985.274.910 | 8.362.185.315 |
| Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà | 380.930.077 | 2.241.224.407 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc | 20.741.146.401 | 5.073.230.263 |
| Son Ha Myanmar International Limited | 79.586.710.897 | 77.393.042.881 |
| Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Nước và Môi Trường Sơn Hà GM Việt Nam | 95.004.613 | 72.356.735 |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ | 15.850.912.971 | 14.065.061.898 |
| Công ty TNHH Một thành viên Toàn Mỹ Miền Trung | 1.964.926.192 | 2.529.739.752 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 416.840.271 | 416.840.271 |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà | 878.236.725 | 878.236.725 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam | 644.278.000 | 644.278.000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh | 4.910.619.323 | 3.381.192.704 |
| Công ty TNHH Một thành viên sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà | 126.677.419 | 297.000.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | **2.932.169.469.962** | **2.086.056.769.530** |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An | 276.058.623.181 | 295.391.441.289 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng | 525.621.815.793 | 279.586.536.981 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương | 268.092.861.383 | 118.060.648.819 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú | 268.606.772.666 | 252.599.398.438 |
| Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông | 812.437.075.836 | 277.134.293.243 |
| Các khách hàng khác | 781.352.321.103 | 863.284.450.760 |
| **Cộng** | **3.073.009.655.056** | **2.211.117.139.529** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước các bên liên quan*** | ***457.280*** | ***457.280*** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà | 457.280 | 457.280 |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***396.795.029.801*** | ***413.900.272.101*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Minh Ngọc(i) | 300.547.855.483 | 316.920.388.000 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Thăng Long(i) | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Xử Lý Nước Và Môi Trường ETM(i) | 7.605.272.607 | 7.605.272.607 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Inox TSINGSHAN VN | - | 445.436.903 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Phong | - | 3.440.464.642 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An(i) | 46.800.000.000 | 46.800.000.000 |
| Các đối tượng khác | 24.341.901.711 | 21.188.709.949 |
| **Cộng** | **396.795.487.081** | **413.900.729.381** |

(i) Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Minh Ngọc theo hợp đồng số 001/2022/HĐTCXD-SHI ngày 06/01/2022 về việc cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình hạ tầng công nghiệp thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 720 tỷ VND, thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công. Ngày 28/12/2024, hai bên đã tiến hành quyết toán nghiệm thu đến thời điểm hiện tại của hợp đồng với tổng giá trị 33.952.144.517 VNĐ.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An theo hợp đồng số 002/2022/HĐTCXD-SHI ngày 10/01/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống xử lý nước thải thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương

I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 108,8 tỷ VND, thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Thăng Long theo hợp đồng thi công xây dựng số 001/2022/HĐTCXD/SHI-TFC ngày 28/12/2022 về việc thi công hệ thống Phòng cháy chữa cháy thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 77,5 tỷ VND, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM theo hợp đồng thi công xây dựng số 001/2022/HĐTCXD/SHI-ETM ngày 28/12/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống nước sạch thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 25,3 tỷ VND, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Lãi suất cho Bên liên quan vay được xác định bằng bình quân lãi vay ngắn hạn các Ngân hàng mà Công ty đi vay.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác(*)*** | **172.150.000.000** | **42.760.000.000** |
| Đại lý Khuyên Luyện | 18.250.000.000 | 5.500.000.000 |
| Đại lý Kiên Uyên | 16.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| Đại lý Quyên Chiến | 22.425.000.000 | 3.205.000.000 |
| Đại lý Toàn Tiến | 21.855.000.000 | 6.605.000.000 |
| Đại lý Tiến Nga | 25.570.000.000 | 5.500.000.000 |
| Đại lý Tuấn Mai | 27.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Đại lý Yên Thế | 20.550.000.000 | 6.950.000.000 |
| Đại lý Hạnh Linh | 19.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| **Cộng** | **172.150.000.000** | **42.760.000.000** |

(*) Là các khoản cho các Đại lý vay mục đích để dùng thuê nhà kho, mở Showroom,...với lãi suất 7,5%/năm trước, 6,9%/năm nay.

## 6. *Phải thu khác*

### *6a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***77.545.321.835*** | ***40.964.323.785*** |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | 4.929.542.000 | 4.184.022.000 |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | - | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần phát triển Năng lượng Sơn Hà | 18.750.000 | 18.750.000 |
| Công ty TNHH Quản lý vận hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Son Ha Myanmar International Limited | 3.093.258.731 | 2.998.355.051 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Nước và Môi Trường Sơn Hà GM Việt Nam | 432.000 | 432.000 |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ | 66.965.182.962 | 31.113.542.325 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà | 1.784.506.603 | 1.784.506.603 |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam | 50.459.000 | 50.459.000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh | 611.050.000 | 611.050.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung | - | 56.611.722 |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Commodity Exchange | 69.211.259 | 68.665.804 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai | 2.694.750 | 2.694.750 |
| Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar | 6.234.530 | 6.234.530 |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***99.940.312.061*** | ***164.396.697.853*** |
| Tạm ứng | 1.974.106.977 | 2.629.492.897 |
| Hồ Văn Việt - Giám đốc Ban QLDA tạm ứng dự án Tam Dương | 26.420.589.125 | 24.880.112.724 |
| Lê Văn Tấn-KSNB tạm ứng dự án Tam Dương | - | 26.400.000.000 |
| Phạm Xuân Vinh - Trợ Lý Phó Chủ Tịch tạm ứng dự án | 18.505.000.000 | 34.175.000.000 |
| Trần Cứu Quốc - Giám đốc TTMH tạm ứng mua vật tư | - | 14.200.000.000 |
| Lê Văn Thành tạm ứng tìm kiếm nguồn hàng | - | 15.464.200.872 |
| Trần Việt Dũng tạm ứng tìm kiếm nguồn hàng | - | 14.085.000.000 |
| Đỗ Văn Ban-tạm ứng tìm kiếm thị trường | 9.598.520.000 | - |
| Phạm Văn Anh-Tạm ứng tìm kiếm thị trường | 8.735.000.000 | - |
| Trần Đức Thành-Tạm ứng kinh doanh | 9.735.000.000 | - |
| Ban truyền thông Marketing tạm ứng hoạt động | - | 3.150.000.000 |
| Ban kinh doanh tạm ứng tiền hội nghị khách hàng | - | 2.200.000.000 |
| Tạm ứng xăng dầu hoạt động | - | 2.970.534.766 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.143.764.969 | 2.733.822.921 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Minh Ngọc(lãi thu theo HĐ) | 9.489.778.071 | 1.911.915.208 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An (lãi thu theo HĐ) | 813.935.342 | - |
| Lãi dự thu (lãi tiền gửi có kỳ hạn) | 1.320.285.729 | 2.798.404.577 |
| Tạm ứng cho dự án 3 xã | - | 5.577.874.400 |
| Tạm ứng cho các xã thuộc dự án Tam dương | 5.502.853.682 | 5.547.993.682 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 6.701.478.166 | 5.672.345.806 |
| **Cộng** | **177.485.633.896** | **205.361.021.638** |

### *6b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | **974.411.847** | - | **2.581.875.264** | - |
| Ký cược, ký quỹ | 974.411.847 | - | 2.581.875.264 | - |
| **Cộng** | **974.411.847** | - | **2.581.875.264** | - |

## 7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | | **11.127.346.664** | - | | **6.377.346.664** | - |
| Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt | trên 3 năm | 3.540.903.520 | - | trên 3 năm | 3.540.903.520 | - |
| Công ty TNHH Inox Hùng Anh | trên 3 năm | 1.891.351.348 | - | trên 3 năm | 1.891.351.348 | - |
| Công nợ dự án Chèm | trên 3 năm | 4.750.000.000 | - | trên 3 năm | - | - |
| Các đối tượng khác | trên 3 năm | 945.091.796 | - | trên 3 năm | 945.091.796 | - |
| **Cộng** | | **11.127.346.664** | - | | **6.377.346.664** | - |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **6.377.346.664** | **6.377.346.664** |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 4.750.000.000 | - |
| **Số cuối kỳ** | **11.127.346.664** | **6.377.346.664** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 15.719.175.413 | - | 11.931.044.680 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 89.230.599.730 | - | 52.492.096.935 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 606.968.569 | - | 521.584.950 | - |
| Hàng hóa | 282.210.909.209 | (62.088.267) | 193.427.498.194 | (62.088.267) |
| **Cộng** | **387.767.652.921** | **(62.088.267)** | **258.372.224.759** | **(62.088.267)** |

## 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### *9a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bản quyền phần mềm | 2.525.332.365 | 2.525.332.367 |
| Công cụ dụng cụ | 132.938.371 | - |
| Chi phí biển, pano quảng cáo | 558.450.427 | 759.542.213 |
| Chi phí thuê nhà, thuê địa điểm | 5.684.211.643 | 4.322.805.679 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.878.536.786 | 2.285.257.698 |
| **Cộng** | **11.779.469.592** | **9.892.937.957** |

### *9b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 608.217.589 | 1.036.423.704 |
| Sửa chữa thiết bị, văn phòng | 1.241.917.915 | 1.845.998.793 |
| Chi phí xây dựng showroom | - | 8.150.091.475 |
| Chi phí biển, pano quảng cáo | 837.988.272 | 908.861.427 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.689.277.344 | 1.512.926.910 |
| **Cộng** | **4.377.401.120** | **13.454.302.309** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **176.444.448.779** | **234.963.152.224** | **71.915.694.432** | **12.761.368.076** | **496.084.663.511** |
| Mua trong năm | - | 1.519.000.000 | 546.082.887 | 1.690.529.011 | 3.755.611.898 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 60.367.595.217 | - | - | - | 60.367.595.217 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 10.652.260.303 | 27.277.321.815 | - | 37.929.582.118 |
| Giảm do thanh lý | (82.006.752.101) | (6.490.387.009) | (14.882.360.231) | (3.923.429.988) | (107.302.929.329) |
| **Số cuối kỳ** | **154.805.291.895** | **240.644.025.518** | **84.856.738.903** | **10.528.467.099** | **490.834.523.415** |
| *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *1.881.446.844* | *29.540.972.145* | *21.835.577.613* | *5.633.181.140* | *58.891.177.742* |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **52.921.718.424** | **80.713.347.115** | **46.154.429.442** | **10.038.801.739** | **189.828.296.720** |
| Khấu hao trong kỳ | 6.888.727.285 | 12.072.133.580 | 5.947.916.827 | 1.234.520.769 | 26.143.298.461 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 7.250.960.750 | 14.815.700.705 | - | 22.066.661.455 |
| Giảm do thanh lý | (11.285.672.409) | (6.490.387.009) | (7.803.070.403) | (3.172.291.831) | (28.751.421.652) |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **48.524.773.300** | **93.546.054.436** | **59.114.976.571** | **8.101.030.677** | **209.286.834.984** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **123.522.730.355** | **154.249.805.109** | **25.761.264.990** | **2.722.566.337** | **306.256.366.791** |
| **Số cuối kỳ** | **106.280.518.595** | **147.097.971.082** | **25.741.762.332** | **2.427.436.422** | **281.547.688.431** |

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số đầu năm** | **20.263.874.872** | **46.603.672.367** | **66.867.547.239** |
| Thuê tài chính trong năm | 15.297.491.812 | - | 15.297.491.812 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (10.609.163.264) | (27.143.850.850) | (37.753.014.114) |
| **Số cuối kỳ** | **24.952.203.420** | **19.459.821.517** | **44.412.024.937** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| **Số đầu năm** | **10.430.750.904** | **18.231.042.124** | **28.661.793.028** |
| Khấu hao trong năm | 3.293.783.727 | 5.122.024.538 | 8.415.808.265 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (7.250.960.750) | (14.815.700.705) | (22.066.661.455) |
| **Số cuối kỳ** | **6.473.573.881** | **8.537.365.957** | **15.010.939.838** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số đầu năm** | **9.833.123.968** | **28.372.630.243** | **38.205.754.211** |
| **Số cuối kỳ** | **18.478.629.539** | **10.922.455.560** | **29.401.085.099** |

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

## 12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số đầu năm** | **16.085.358.991** | **8.496.610.789** | **24.581.969.780** |
| Mua sắm mới | - | 137.500.000 | 137.500.000 |
| Giảm do thanh lý | - | (314.580.000) | (314.580.000) |
| **Số cuối kỳ** | **16.085.358.991** | **8.319.530.789** | **24.404.889.780** |
| *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | - | *4.929.541.889* | *4.929.541.889* |
| **Số đầu năm** | **5.562.790.023** | **6.312.572.879** | **11.875.362.902** |
| Khấu hao trong kỳ | 483.697.272 | 459.059.961 | 942.757.233 |
| Giảm do thanh lý | - | (314.580.000) | (314.580.000) |
| **Số cuối kỳ** | **6.046.487.295** | **6.457.052.840** | **12.503.540.135** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số đầu năm** | **10.522.568.968** | **2.184.037.910** | **12.706.606.878** |
| **Số cuối kỳ** | **10.038.871.696** | **1.862.477.949** | **11.901.349.645** |

## 13. Bất động sản đầu tư

Trong kỳ, đơn vị không sở hữu bất động sản đầu tư.

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | Phân loại lại chi phí | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mua sắm tài sản cố định** | - | **405.500.000** | **(137.500.000)** | - | - | **268.000.000** |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **463.397.576.779** | **109.558.191.796** | **(15.297.491.812)** | **(22.643.413.801)** | **(154.800.050)** | **534.860.062.912** |
| Dự án Bắc Cổ Nhuế - Chèm[(i)] | 4.750.000.000 | - | - | - | - | 4.750.000.000 |
| Dự án nước Hà Đông[(ii)] | 7.501.159.939 | 15.516.260.286 | (15.297.491.812) | (1.233.053.317) | - | 6.486.875.096 |
| Dự án 3 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai[(iii)] | 12.981.095.687 | 1.629.528.731 | - | (199.513.085) | - | 14.411.111.333 |
| Dự án khu công nghiệp Tam Dương[(iv)] | 405.345.191.028 | 89.357.718.916 | - | (184.553.335) | - | 494.518.356.609 |
| Dự án làm sạch nước (khu thiết ứng Đông Anh) | 14.423.293.711 | 103.740.329 | - | (14.527.034.040) | - | - |
| Dự án khác | 18.396.836.414 | 2.950.943.534 | - | (6.499.260.024) | (154.800.050) | 14.693.719.874 |
| **Cộng** | **463.397.576.779** | **109.963.691.796** | **(15.434.991.812)** | **(22.643.413.801)** | **(154.800.050)** | **535.128.062.912** |

(i) Dự án tại lô đất D2 - CT1, Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm đã quá hạn để làm các thủ tục đầu tư và được UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội làm thủ tục hủy bỏ kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Cho đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chính thức của các Sở ban ngành về việc xử lý số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách nhà nước. Hiện công ty đang thực hiện trích lập dự phòng khoản tiền phải thu này.

(ii) Dự án đầu tư và xây dựng lắp đặt trạm xử lý nước sạch Hà Đông được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 5760/QĐ - UBND ngày 17/10/2016 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 3757/QĐ – UBND ngày 25/07/2018 với liên doanh hai nhà thầu là Công ty nước sạch Hà Đông với Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 91/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 30/05/2017. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020, giai đoạn 2 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2021, giai đoạn 3 đang thực hiện thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản và dự kiến hoàn tất trong thời gian tới.

(iii) Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 709/QĐ - UBND ngày 11/02/2019 với liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán hoàn thành trong Quý 1 năm 2022, giai đoạn 2 dự án đang tiếp tục hoàn tất công tác đấu nối đường ống dẫn nước đến từng hộ dân.

(iv) Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I – khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 336/QĐ-TTg ngày 10/3/2021. Dự án được Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3163852766 ngày 01/6/2021, thay đổi lần thứ 2 ngày 21/4/2023. Ngày 27/4/2023, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 906/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty với diện tích 81,24 ha. Cùng ngày 27/4/2023, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấp phép Xây dựng số 16/GPXD cho Công ty để thực hiện xây dựng các hạng mục của Dự án.

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn/ dài hạn

### 15a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **467.020.106.446** | **122.692.519.082** |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà | 96.042.115.874 | 47.640.471.973 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam | 49.218.233.582 | 28.745.334.170 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An | 4.096.335.451 | 6.686.868.741 |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ | - | 26.954.294.557 |
| Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà | 10.346.300.305 | 10.346.300.305 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc | - | 5.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | 305.002.871.898 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 30.573.439 | 30.573.439 |
| Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn | 2.283.675.897 | 2.283.675.897 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | **861.963.012.205** | **220.695.264.652** |
| Công ty TNHH Posco VST | 6.680.646.492 | 55.923.097.828 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Inox Minh Phú | 90.775.955.497 | 11.188.801.671 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư Phương Nam | 84.714.506.234 | 14.793.729.678 |
| Công ty TNHH Một thành viên Nước Sạch Hà Đông | - | 12.037.755.171 |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Quốc tế Bình Minh | 131.561.806.455 | 8.897.121.797 |
| Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật kim loại Tân Việt | 64.439.533.225 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thiên Long | 143.337.513.779 | 8.576.474.128 |
| Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh | 49.002.164.319 | 12.593.715.399 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An | 86.042.518.116 | - |
| Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật kim loại YongJin Việt Nam | 31.221.933.896 | - |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Đức Phong | 89.314.340.788 | - |
| Các đối tượng khác | 84.872.093.404 | 96.684.568.980 |
| **Cộng** | **1.328.983.118.651** | **343.387.783.734** |

## 15b. Phải trả người bán dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **69.279.101.600** | **166.269.843.838** |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh. | 69.279.101.600 | 166.269.843.838 |
| **Cộng** | **69.279.101.600** | **166.269.843.838** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Trả trước của các bên liên quan** | **185.800.330.785** | **41.473.656.408** |
| Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam | 172.941.927.657 | 41.473.656.408 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | 12.858.403.128 | - |
| **Trả trước của các khách hàng khác** | **45.306.378.585** | **120.109.309.946** |
| Công ty Cổ phần Lavichem - Khách đặt cọc mua dự án Tam Dương (i) | 10.021.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vistafa - Khách đặt cọc mua dự án Tam Dương (ii) | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần vật liệu nhựa - Khách đặt cọc mua dự án Tam Dương(iii) | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất O.M - Khách đặt cọc mua dự án Tam Dương(iv) | 4.794.750.000 | - |
| Các nhà phân phối, đại lý trả trước tiền mua hàng | - | 115.972.601.392 |
| Các khách hàng khác | 15.490.628.585 | 4.136.708.554 |
| **Cộng** | **231.106.709.370** | **161.582.966.354** |

(i) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại đất gắn liền với hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp Tam Dương Số 040924/HĐNT/SHI-LAVICHEM ngày 04/09/2024.

(ii) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại đất gắn liền với hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp Tam Dương Số 050924/HĐNT/SHI-VISTAFA ngày 05/09/2024.

(iii) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại đất gắn liền với hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp Tam Dương Số 888888/HĐNT/SHI-VLN ngày 30/12/2024.

(iv) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại đất gắn liền với hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp Tam Dương Số 111024/MOU/SHI-OM ngày 11/10/2024.

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Phải nộp** | **Phải thu** | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **Phải nộp** | **Phải thu** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 20.389.124.802 | 190.882 | 23.149.911.953 | (36.167.687.167) | 7.371.370.852 | 212.146 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 18.071.585.900 | (18.071.585.900) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 225.680.347 | (225.680.347) | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13.429.365 | - | 527.328.935 | (531.932.089) | 8.826.211 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.073.536.612 | - | 23.909.468.408 | (19.958.057.731) | 13.024.947.289 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 476.946.656 | - | 3.640.536.913 | (3.433.207.322) | 684.276.247 | - |
| Thuế tài nguyên | 262.428.400 | - | 3.751.332.000 | (4.013.760.400) | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 35.088.149 | 1.580.774.592 | (1.574.297.742) | - | 28.611.299 |
| Các loại thuế khác | - | - | 1.380.304.120 | (1.380.304.120) | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 599.142.961 | (135.996.507) | 463.146.454 | - |
| **Cộng** | **30.215.465.835** | **35.279.031** | **76.836.066.129** | **(85.492.509.325)** | **21.552.567.053** | **28.823.445** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8%, 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **82.378.267.201** | **27.051.865.315** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 28.846.638.157 | 102.865.641.559 |
| - ***Các khoản điều chỉnh tăng*** | 87.002.470.517 | 105.946.538.981 |
| *Khấu hao ô tô không hợp lệ* | 1.884.281.598 | 1.952.072.491 |
| *Chi phí không hợp lý* | 12.532.026.572 | 1.339.911.463 |
| *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện* | 36.254.435 | 13.874.731 |
| *Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con* | - | (840.150.157) |
| *Lãi vay vượt theo quy định* | 72.549.907.912 | 103.480.830.453 |
| - ***Các khoản điều chỉnh giảm*** | ***(58.155.832.360)*** | **(3.080.897.422)** |
| *Lãi do đánh giá CLTG các khoản phải thu* | (3.513.999.351) | (2.317.507.993) |
| *Lãi do đánh giá CLTG tiền* | (13.874.731) | (763.389.429) |
| *Lãi chuyển nhượng bất động sản(*)* | (54.627.958.278) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 111.224.905.358 | 129.917.506.874 |
| Thu nhập được miễn thuế | (46.305.521.600) | (84.755.176.500) |
| Thu nhập tính thuế | 64.919.383.758 | 45.162.330.374 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông(*)*** | **12.983.876.752** | **9.032.466.075** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | - | - |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **12.983.876.752** | **9.032.466.075** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối

với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

(*) Ngày 13 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà ("Bên A") đã ký kết Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 1248.2024/MBTS với Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc ("Bên B"), theo đó Bên A bán toàn bộ nhà xưởng sản xuất và nhà văn phòng là tài sản gắn liền với thửa đất thuộc tờ bản đồ số 00 tại Lô CN1, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm (nay là phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội cho Bên B với giá 140.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà đã nộp thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định hiện hành với số tiền là 10.925.591.656 VND tại ngày 04.10.2024.

***Tiền thuê đất***

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội như sau:

Diện tích đất thuê là 8.792,7 $m^2$ tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với đơn giá 13.302 VND/$m^2$.

Diện tích đất thuê là 44.800 $m^2$ tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với đơn giá 45.020 VND/$m^2$.

***Thuế nhà đất***

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.727.552.228 | 3.100.911.919 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 3.186.859.155 | 1.719.434.585 |
| **Cộng** | **5.914.411.383** | **4.820.346.504** |

## 19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *19a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **32.811.743.661** | **15.411.079.957** |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà | 2.155.915 | 2.155.915 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An | - | 295.806.264 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung | 112.536.986 | - |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | 32.692.050.760 | 15.108.117.778 |
| Son Ha Myanmar International Limited | 5.000.000 | 5.000.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | **180.234.422.314** | **396.817.443.699** |
| Kinh phí công đoàn | 202.562.628 | 577.114.136 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội - LC Upas(*) | - | 78.777.795.707 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân- Bao thanh toán(*) | 149.886.490.900 | 195.767.027.800 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh – LC Upas(*) | - | 101.839.140.492 |
| Thu tiền các hộ dân hỗ trợ đặt đồng hồ, ống nước | 26.375.135.752 | 15.354.060.521 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.770.233.034 | 4.502.305.043 |
| **Cộng** | **213.046.165.975** | **412.228.523.656** |

(*) Là khoản ngân hàng ứng trước tiền thanh toán cho nhà cung cấp theo các Hợp đồng phát hành thư tín dụng L/C upas và hình thức bao thanh toán cung cấp cho bên khách hàng.

### *19b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***301.583.000.000*** | ***241.583.000.000*** |
| **Nhận ký quỹ ký cược dài hạn(*)** | 60.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng | 47.160.000.000 | 47.160.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An | 48.395.000.000 | 48.395.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương | 41.708.000.000 | 41.708.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Phát Triển Thiên Phú | 52.970.000.000 | 52.970.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông | 51.350.000.000 | 51.350.000.000 |
| | **301.583.000.000** | **241.583.000.000** |

(*) Là khoản đặt cọc đất dự án Tam Dương của các khách hàng.

## 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### *20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan** | - | - |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | **2.113.094.846.261** | **1.929.849.274.039** |
| **Vay ngắn hạn ngân hàng** | **2.091.901.409.460** | **1.897.590.907.761** |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)* | 569.349.368.592 | 505.831.660.247 |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An(ii)* | 334.104.548.456 | 399.116.658.039 |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (iii)* | 479.682.132.972 | 479.551.160.654 |
| *Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)* | 57.876.209.065 | - |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội(v)* | 69.826.926.870 | 80.958.777.070 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội[vi]* | 215.875.202.262 | 155.280.746.957 |
| *Ngân hàng ESUN BANK- Chi nhánh Đồng Nai[vii]* | 85.809.228.799 | - |
| *Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Hà Nội[viii]* | 79.900.025.540 | 79.928.164.729 |
| *Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) _ Chi nhánh Thăng Long[ix]* | 199.477.766.904 | 196.923.740.065 |
| **Vay tổ chức và các cá nhân khác** | - | **10.200.000.000** |
| *Công ty TNHH Công Nghệ ánh Dương Việt Nam* | - | *10.200.000.000* |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **8.766.528.000** | **8.766.528.000** |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây* | *5.700.000.000* | *5.700.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung* | *3.066.528.000* | *3.066.528.000* |
| **Quỹ đầu tư và phát triển thành phố Hà Nội đến hạn trả** | **5.150.000.000** | **780.000.000** |
| **Nợ thuê tài chính đến hạn trả** | **7.276.908.801** | **12.511.838.278** |
| *Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc Tế Chailease- CN Hà Nội* | *2.900.821.830* | *316.921.430* |
| *Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust- CN Hà Nội* | *3.572.566.971* | *8.795.266.375* |
| *Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam* | *803.520.000* | *3.399.650.473* |
| **Cộng** | **2.113.094.846.261** | **1.929.849.274.039** |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/147831/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 770.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2024-HĐCVHM/NHCT320-SONHA ngày 02 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức 390.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, thời hạn vay 06 tháng, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và bất động sản.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/147831/HĐTD ngày 11 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 480.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 3459/23MB/HĐTD ngày 28/02/2023 với hạn mức

200.000.000.000VND, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng. nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số SHI.HDTD.2024_01 ngày 12 tháng 11 năm 2024, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 132/2024/HDTD/TTI ký ngày 20 tháng 06 năm 2024, hạn mức cho vay 250.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.

(vii) Khoản vay Ngân hàng ESUN BANK- Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000693LD001202419 ngày 13/03/2024 với hạn mức 3.500.000 USD (Bằng chữ: Ba triệu, năm trăm nghìn đô la Mỹ), thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng. nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(viii) Khoản vay Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 30240126 ngày 25 tháng 11 năm 2024, hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND để mua nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 180 ngày tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định trên văn bản nhận nợ, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng.

(ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội-Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 211833.24.058.588663.TD ký ngày 20 tháng 05 năm 2024, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, kinh doanh inox. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.

***20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác** | **379.677.647.112** | **322.602.146.579** |
| **Vay dài hạn ngân hàng** | **313.594.006.967** | **255.003.980.805** |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An* | - | 207.939.187.148 |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân*[iv] | 275.295.741.310 | |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây* [v] | 25.520.953.879 | 31.220.953.879 |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung*[vi] | 12.777.311.778 | 15.843.839.778 |
| *Quỹ đầu tư và phát triển thành phố Hà Nội*[vii] | 53.317.497.062 | 58.467.497.062 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Nợ thuê tài chính** | **12.766.143.083** | **9.130.668.712** |
| *Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc Tế Chailease- CN Hà Nội* | 9.162.800.335 | *872.562.873* |
| *Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust- CN Hà Nội* | 1.996.302.748 | *5.847.545.839* |
| *Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam* | 1.607.040.000 | *2.410.560.000* |
| **Cộng** | **379.677.647.112** | **322.602.146.579** |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/147831/HĐTD ngày 08 tháng 04 năm 2024 với tổng hạn mức 1.056.410.000.000 VND mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I- khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay 72 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Tây theo dự án đầu tư 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000 m3/ngđ, dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay: 15 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trạm xử lý nước Dương Nội có công suất 30.000 m3/ngày và các hạng mục có liên quan thuộc dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo HĐ số 62/2017-HDDCVDDADDT/NHCT324-SONHA ngày 29/12/2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện phương án hợp tác kinh doanh số 876/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 02/08/2017 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà để thực hiện dự án đầu tư " Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội", dư nợ vay tối đa là 57.513.000.000 VNĐ và không vượt quá 62.5% tổng mức đầu tư của dự án (bao gồm VAT), thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án "Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn-An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội" mà Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty CP Quốc tế Sơn Hà Hợp tác đầu tư.

(vii) Khoản vay Quỹ đầu tư và phát triển thành phố Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 06/2019/HĐTD-SHI ngày 30/09/2019 giữa Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội với mục đích thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu số 01, 02, 03, 11 của dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền dẫn, trạm tăng áp và tuyến ống phân phối, dịch vụ xã Bình Minh, xã Thanh Mai, xã Thanh Cao", thời hạn 138 tháng, hạn mức 61.311.000.000 VNĐ, Lãi suất 6,95%/năm, mục đích sử dụng tiền vay thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu của dự án.

***Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Kỳ này/Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **1.513.823.224** | **4.140.842.724** |
| Chi quỹ | (1.513.553.500) | (2.627.019.500) |
| **Số cuối năm/kỳ** | **269.724** | **1.513.823.224** |

## 22. Vốn chủ sở hữu

### *22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quĩ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm nay** | **1.621.764.490.000** | **(47.906.902.648)** | **(4.186.322.972)** | **31.593.162.672** | **44.103.828.313** | **1.645.368.255.365** |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 58.468.798.793 | 58.468.798.793 |
| Trích lập các quỹ | - | | | | - | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | - | (402.276.769) | (402.276.769) |
| Góp vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ này** | **1.621.764.490.000** | **(47.906.902.648)** | **(4.186.322.972)** | **31.593.162.672** | **102.170.350.337** | **1.703.434.777.389** |

### *22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ông Lê Vĩnh Sơn | 173.541.750.000 | 173.541.750.000 |
| Các cổ đông khác | 1.448.222.740.000 | 1.448.222.740.000 |
| **Cộng** | **1.621.764.490.000** | **1.621.764.490.000** |

### *22c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 162.176.449 | 162.176.449 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 161.857.589 | 161.857.589 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | 318.860 | 318.860 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 161.857.589 | 161.857.589 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.347.694.261.546 | 1.703.513.461.393 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 9.269.716.747 | 13.811.931.508 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.721.186.062 | 38.001.102.340 |
| Doanh thu khác | 16.412.722 | - |
| **Cộng** | **2.392.701.577.077** | **1.755.326.495.241** |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 22.564.571.888 | 22.262.446.592 |
| Hàng bán bị trả lại | 10.511.390 | 1.668.388.095 |
| **Cộng** | **22.575.083.278** | **23.930.834.687** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.254.514.925.180 | 1.586.296.224.637 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 8.353.396.981 | 15.362.327.235 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.703.592.295 | 17.893.457.023 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 8.573.696 | - |
| **Cộng** | **2.265.580.488.152** | **1.619.552.008.895** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 48.789.294 | 20.891.601 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.151.296.918 | 3.445.028.932 |
| Lãi tiền cho vay | 1.982.795.342 | 495.399.658 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 55.461.019 | 277.122.616 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 420.910.835 | 1.662.158.646 |
| Cổ tức, lợi nhuận được nhận | - | 15.000.000.000 |
| Lãi phải thu từ thỏa thuận hợp đồng | 6.026.190.381 | 10.506.003.917 |
| Doanh thu tài chính khác | 4.266 | 3.824 |

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| **Cộng** | **10.685.448.055** | **31.406.609.194** |

## 5. Chi phí tài chính

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 48.126.589.320 | 51.010.306.365 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 118.928.424 | 1.118.702.901 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | (37.334.965.688) | 10.078.134.501 |
| Chiết khấu thanh toán | 337.203.261 | 133.303.659 |
| Chi phí tài chính khác | - | 657.278.111 |
| **Cộng** | **11.247.755.317** | **62.997.725.537** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 15.043.380.325 | 11.848.278.294 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 120.033.976 | 12.775.273 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 89.942.308 | 154.708.283 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 301.615.917 | 367.189.668 |
| Chi phí bảo hành | 1.243.128.572 | 1.401.430.824 |
| Chi phí vận chuyển | 8.736.462.054 | 9.272.572.191 |
| Chi phí showroom | 83.805.382 | 4.897.377.681 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hội nghị khách hàng | 2.713.900.891 | 924.731.618 |
| Chi phí thuê kho | 5.224.063.844 | 4.745.928.062 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.982.245.359 | 3.218.935.833 |
| Các chi phí khác | 2.986.109.132 | 2.068.581.914 |
| **Cộng** | **38.524.687.760** | **38.912.509.641** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 10.109.353.289 | 10.113.802.811 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 340.000 | 18.152.313 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 192.634.704 | 297.031.575 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.916.811.247 | 2.138.164.675 |
| Thuế, phí và lệ phí | 628.820 | 605.607.388 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 4.750.000.000 | - |
| Chi phí thanh toán, mở LC | 1.194.892.378 | 4.044.593.411 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.639.716.627 | 5.507.848.513 |
| Các chi phí khác | 4.790.661.858 | 606.348.548 |
| **Cộng** | **30.595.038.923** | **23.331.549.234** |

## 8. Thu nhập khác

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý CCDC | 8.876.496 | 63.636.363 |
| Thu nhập khác | 87.562.004 | 19.896.830 |
| **Cộng** | **96.438.500** | **83.533.193** |

**9. Chi phí khác**

| | Quý IV.2024 | Quý IV.2023 |
|---|---|---|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 40.735.021 | 59.218.273 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 991.679.043 | 532.563.024 |
| Khấu hao tài sản không sử dụng | 274.009.074 | 95.193.783 |
| Xuất hủy hàng tồn lâu ngày | 64.931.830 | - |
| Chi phí khác | 1.080.706.046 | 27.542.783 |
| **Cộng** | **2.452.061.014** | **714.517.863** |

**10. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

***1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An | Công ty con của Tổng công ty Toàn Mỹ |

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung | Công ty con của Tổng công ty Toàn Mỹ |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | Công ty con của Tổng công ty Toàn Mỹ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền | Công ty con |
| Son Ha Myanmar International Limited | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar | Công ty con |
| Công ty TNHH Quản lý Vận hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Sơn Hà | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Trường Thịnh | Công ty con của Sơn Hà Gia dụng |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai | Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lệ Gia | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.14, V.18 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam và chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng gia dụng. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Nguyễn Mạnh Quân | Trương Văn Tiến | Lê Vĩnh Sơn |